

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-ST
Ngày: 19-6-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Tân Dân.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Lê Thị E, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T2, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Võ Thị Kim T, sinh năm 1984 (Có mặt tại phiên tòa và vắng mặt có lý do khi tuyên án).

Địa chỉ: Ấp T2, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Cuối năm 2013 đến đầu năm 2014, bà Lê Thị E có vay của bà T số tiền 78.000.000 đồng. Cụ thể, tháng 12 năm 2013 vay 15.000.000 đồng, tháng 01 năm 2014 vay 20.000.000 đồng, tháng 02 năm 2014 vay 37.000.000 đồng, mỗi lần vay đều có làm biên nhận và thỏa thuận lãi suất 2%/tháng nhưng không thỏa thuận thời gian trả. Bà E đóng lãi đầy đủ cho bà T. Đến ngày 17/3/2014, bà E vay tiếp số tiền 6.000.000 đồng và viết biên nhận với tổng số tiền nợ là 78.000.000 đồng, lãi suất 0,2%/tháng, cũng không nêu thời gian trả, các biên nhận trước đó bà T đã hủy bỏ. Bà E có thỏa thuận bên ngoài với bà T khi nào chuyển nhượng được đất sẽ trả đủ tiền cho bà T. Tuy nhiên, bà E không trả tiền cho bà T như đã hứa. Do đó, bà T có tạo điều kiện cho bà E và con gái của bà E là chị Võ Thị Kim T tham gia một dây hụi do bà T làm đầu thảo. Dây hụi mở ngày 25/9/2015, loại hụi 5.000.000 đồng/tháng, có 26 phần, chị T và bà E tham gia 01 phần và hốt hụi ở kỳ thứ 11 với số tiền 103.000.000 đồng. Khi giao tiền hụi, bà T trừ lại số tiền 20.000.000 đồng vào số tiền nợ của bà E nên bà T chỉ giao cho chị T và bà E số tiền 83.000.000 đồng. Tiền hụi chết trong dây hụi này bà E và chị T còn nợ lại bà T 8.000.000 đồng.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà E trả số tiền vay còn nợ là 58.000.000 đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với số tiền hụi chết còn nợ bà T sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị E trình bày:

Từ năm 2012, bà E có vay tiền của bà T nhiều lần tổng cộng là 24.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, bà E trả lãi được một thời gian thì ngưng. Mục đích vay tiền để cho chị dâu mượn lại. Tuy nhiên, do chị dâu làm ăn thua lỗ nên bà E không thể trả tiền cho bà T. Đến ngày 17/3/2014, bà E viết biên nhận với số tiền 78.000.000 đồng, lãi suất 0,2%/tháng đồng thời bà E có ký tên vào biên nhận này. Từ khi viết biên nhận, bà E không trả lãi cho bà T. Tuy nhiên, về nợ gốc thì bà E có trả được cho bà T số tiền 32.000.000 đồng. Số tiền trả được này xuất phát từ việc chơi hụi do bà T làm đầu thảo. Tuy nhiên, người tham gia chơi hụi là con gái bà E, chị Võ Thị Kim T. Khi giao số tiền hụi 103.000.000 đồng cho chị T, bà T đã lấy lại 32.000.000 đồng để căn trừ vào số nợ của bà E. Do đó, nay bà E chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 46.000.000 đồng và xin trả dần mỗi năm 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra, bà E không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Kim T trình bày:

Năm 2015, chị T có tham gia chơi một dây hụi, loại hụi 5.000.000 đồng/tháng do bà T làm đầu thảo đúng như bà T trình bày. Khi tham bắt đầu tham gia chơi hụi, bà T đặt điều kiện khi hốt hụi chị T phải trả số tiền 20.000.000 đồng tiền nợ của bà E cho bà T. Tuy nhiên, khi hốt hụi tổng số tiền 103.000.000 đồng, bà T chỉ giao cho chị T 71.000.000 đồng, còn lại 32.000.000 đồng bà T trừ vào tiền nợ của bà E.

Tại phiên tòa: Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà E và chị T cùng trình bày bổ sung số tiền 32.000.000 đồng bà T trừ lại trong đó bao gồm 30.000.000 đồng tiền nợ của bà E và 2.000.000 đồng tiền nợ hui của chị T. Do đó, bà E đồng ý trả số tiền còn nợ là 48.000.000 đồng và xin trả dần mỗi năm 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Chị T đồng ý trừ số tiền hui 30.000.000 đồng vào tiền nợ của bà E, chị T không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với số tiền đã cần trừ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà E trả số tiền 58.000.000 đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét giao dịch vay tiền giữa bà T và bà E phát sinh trước khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên giao dịch đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ vào Điều 688 về điều khoản chuyển tiếp, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T: Bà T yêu cầu bà E trả số tiền vay còn nợ là 58.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà T giao nộp 01 bản chính biên nhận ngày 17/3/2014 (Bút lục 03). Bà E thừa nhận biên nhận này do bà E tự viết và ký tên, xuất phát từ nợ gốc 24.000.000 đồng do không trả đủ lãi nên cộng vào thành khoản tiền 78.000.000 đồng. Mặc dù vậy, bà E đồng ý tính đến ngày 17/3/2014 bà E còn nợ bà T số tiền 78.000.000 đồng, đã trả được 30.000.000 đồng và nợ lại 48.000.000 đồng. Như vậy, bà T và bà E thống nhất số tiền vay nhưng không thống nhất số tiền đã trả được. Số tiền trả được xuất phát từ việc cần trừ tiền giao hui vào ngày 05/8/2016 (âm lịch), thể hiện bằng giấy giao hui cùng ngày do bà T cung cấp (Bút lục 17). Bà E và chị T đều thừa nhận có ký tên và ghi họ tên trên giấy giao hui này. Bà E cho rằng khi giao hui bà T cần trừ 30.000.000 đồng, bà T chỉ thừa nhận cần trừ 20.000.000 đồng. Trong khi đó, giấy giao hui lại thể hiện số tiền giao hui là 103.000.000 đồng. Bà E không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh bà và chị T chỉ nhận số tiền hui là 71.000.000 đồng. Như vậy, bà E thừa nhận số nợ 78.000.000 đồng nhưng lại không chứng minh đã trả được 30.000.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu

bà E trả số tiền vay còn nợ 58.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Mặc dù lãi suất nêu trong biên nhận ngày 17/3/2014 là 0,2%/tháng nhưng trước khi viết biên nhận bà T cho rằng lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, bà E lại trình bày lãi suất 10%/tháng. Xét thấy lãi suất trước khi viết biên nhận các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà E không nhớ chính xác số tiền lãi đã trả trước đó và sau khi viết biên nhận bà E không trả lãi, đồng thời không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả. Mặt khác, bà T không yêu cầu trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà E yêu cầu được trả dần số nợ 48.000.000 đồng bằng cách trả mỗi năm 2.000.000 đồng nhưng không được bà T đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc bà E chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền lợi, nghĩa vụ của chị Võ Thị Kim T trong vụ án: Xét giao dịch vay tiền là quan hệ giữa bà T và bà E. Mặc dù các bên chưa thống nhất ai là người tham gia hui nhưng bà T đã cản trở số tiền giao hui có liên quan đến chị T. Do đó, Tòa án xác định việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi của chị T nên đưa chị T và tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, chị T đồng ý sử dụng số tiền hui trừ vào số tiền nợ của bà T và không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp bà T có tranh chấp với chị T về tiền hui chết 8.000.000 đồng chưa thanh toán sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T.

Buộc bà Lê Thị E có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền 58.000.000 đồng (*Năm mươi tám triệu đồng*), thời gian thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Bà Lê Thị E phải nộp 2.900.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000 đồng theo biên lai thu số 49256 ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm